

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tên viết tắt: TRANOC - OMON WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch
Ông Huỳnh Minh Trung	Thành viên
Ông Trịnh Công Đoàn	Thành viên
Ông Lâm Nguyệt Thanh	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hồng Hạnh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Khiêm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Minh Trung	Giám Đốc
Ông Trịnh Công Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Thái Minh Lực	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Phượng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch

Ông Nguyễn Hữu Lộc đã ủy quyền cho Ông Huỳnh Minh Trung ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo giấy ủy quyền số 01/UQ-TNOM ngày 01/8/2017.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Minh Trung

Giám Đốc



Số: B0618185-R/AISC-DN5

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRÀ NÓC - Ô MÔN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 12 tháng 3 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.249.232.588	8.309.803.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.801.592.314	534.844.941
1. Tiền	111		1.801.592.314	534.844.941
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.220.214.756	4.609.062.236
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.157.196.156	2.203.788.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	581.771.799	306.836.353
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.481.246.801	2.098.437.347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.453.110.887	2.749.726.847
1. Hàng tồn kho	141		3.453.110.887	2.749.726.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.774.314.631	416.169.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	856.745.344	279.783.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		917.569.287	136.386.724
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.212.347.011	117.816.329.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		108.335.594.460	99.478.364.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	108.335.594.460	99.478.364.162
- Nguyên giá	222		156.863.930.760	141.706.946.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.528.336.300)	(42.228.582.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.599.799.027	11.657.100.794
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	12.599.799.027	11.657.100.794
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.276.953.524	6.680.864.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.276.953.524	6.680.864.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.461.579.599	126.126.133.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.512.290.079	32.391.876.133
I. Nợ ngắn hạn	310		22.734.669.944	25.050.294.089
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	8.146.985.176	4.586.252.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		326.223.323	80.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	516.838.450	480.095.324
4. Phải trả người lao động	314		1.256.734.930	845.975.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	25.000.000	1.199.969.035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.436.039.169	7.903.431.814
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a,b	10.910.378.599	9.942.339.179
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		116.470.297	92.150.273
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.777.620.135	7.341.582.044
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13c	13.777.620.135	7.341.582.044
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.949.289.520	93.734.257.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	104.949.289.520	93.734.257.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		53.188.000.000	53.188.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30.623.268.363	19.771.687.823
5. Cổ phiếu quỹ	415		(990.000)	(990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.887.315.665	14.562.531.637
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.251.695.492	6.213.028.219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.051.695.492	6.213.028.219
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.461.579.599	126.126.133.812

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019

GIÁM ĐỐC




Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (từ 01/8/2017 đến 31/12/2017)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.058.503.988	19.455.296.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.058.503.988	19.455.296.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	26.468.582.056	10.487.172.497
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23.589.921.932	8.968.124.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.776.622	1.723.172
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.524.281.844	319.829.244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.524.281.844	319.829.244
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	717.329.593	231.331.082
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	4.033.312.658	1.541.899.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		17.318.774.459	6.876.787.820
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.849.656.052	871.691.231
12. Chi phí khác	32	VI.7	573.955.623	269.351.446
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.275.700.429	602.339.785
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.594.474.888	7.479.127.605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.942.779.396	1.166.099.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.651.695.492	6.313.028.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.830	1.047
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.830	1.047

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phương

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019

GIÁM ĐỐC




Huỳnh Minh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (từ 01/8/2017 đến 31/12/2017)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.575.091.934	20.182.667.813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.920.959.051)	(8.104.251.151)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.940.033.489)	(4.879.158.433)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.524.281.844)	(319.829.244)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.886.230.119)	(1.300.259.668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		194.085.530	2.522.915.605
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.958.449.893)	(3.125.653.752)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.539.223.068	4.976.431.170
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.317.332.193)	(6.331.550.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		7.257.868.849	846.748.679
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.059.463.344)	(5.484.801.917)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	24.747.771.968	7.591.202.286
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(17.343.694.457)	(7.325.907.708)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.617.089.862)	(72.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.213.012.351)	192.307.578

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (từ 01/8/2017 đến 31/12/2017)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		1.266.747.373	(316.063.169)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		534.844.941	850.908.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.801.592.314</u>	<u>534.844.941</u>

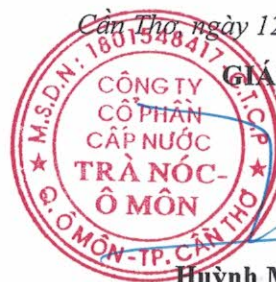
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Thị Chí Hiếu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc và Công ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn theo Công văn số 1814/UBND-KT ngày 23/4/2015 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn ("Công ty") hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801548417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 7 năm 2017.

Trụ sở chính: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, Thương mại, dịch vụ,...**4. Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, xử lý và cung cấp nước.**5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:** 79 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 78 nhân viên)**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính này không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do

Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn được hợp nhất từ Công ty Cổ Phần Cấp Nước Trà Nóc với Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Ô Môn kể từ ngày 01/8/2017. Vì vậy kỳ kế toán năm 2017 bắt đầu từ ngày 01/08/2017 đến 31/12/2017. Người đọc báo cáo tài chính cần ước lượng về độ dài của kỳ so sánh để có nhận định phù hợp về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nước và lắp đặt.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 - 27 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>05 - 07 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trang phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí kiểm nghiệm nước, phân bổ đồng hồ, chi phí sửa chữa thường xuyên trong nhà máy và ngoài mạng lưới và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất Công ty phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán và chi phí thi công công trình cấp nước đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại của giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** chi phí đi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định áp dụng cho Công ty năm hiện hành cụ thể như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 15%, áp dụng trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, bắt đầu từ năm 2007 đến năm 2018.

- Đối với hoạt động kinh doanh khác, mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
Tiền	1.801.592.314		534.844.941	
Tiền mặt	416.632		1.880.382	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.801.175.682		532.964.559	
Cộng	1.801.592.314		534.844.941	
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-
Khách hàng trong nước	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-
Phải thu tiền nước	1.470.561.029	-	1.093.804.422	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	86.234.800	-	86.234.800	-
Công ty CP XD TM Xuân Thịnh	56.533.167	-	335.505.905	-
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Thái Quảng	133.539.808	-	253.539.808	-
Công ty CP XD Thuận Thành	360.863.000	-	360.863.000	-
Phải thu khách hàng khác	49.464.352	-	73.840.601	-
Cộng	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	86.234.800	-	86.234.800	-
Cộng	86.234.800	-	86.234.800	-
3. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	581.771.799	-	306.836.353	-
Nhà cung cấp trong nước	581.771.799	-	306.836.353	-
CN. Cty CP ĐT XD số 10 IDICO - XN TV Thiết Kế	-	-	37.027.629	-
Công ty TNHH Lợi Hưng Phát	37.750.000	-	47.750.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật P & P	229.847.838	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	314.173.961	-	222.058.724	-
Cộng	581.771.799	-	306.836.353	-
4. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.481.246.801	-	2.098.437.347	-
Tạm ứng vật tư kho Chi nhánh Cấp nước Ô Môn	864.050.739	-	853.183.776	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Thới Lai	667.790.965	-	249.914.858	-
Tạm ứng vật tư kho Trạm cấp nước Cờ Đỏ	402.942.207	-	330.135.977	-
Tạm ứng vật tư kho Đội thi công	111.008.033	-	12.674.553	-
Phải thu khác	76.190	-	-	-
Phí BVMT 6% để lại	14.007.570	-	56.864.086	-
Tạm ứng	421.371.097	-	595.664.097	-
Cộng	2.481.246.801	-	2.098.437.347	-
5. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.453.110.887	-	2.749.726.847	-
Cộng	3.453.110.887	-	2.749.726.847	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước	12.599.799.027	-	11.657.100.794	-
- Mua sắm	989.620.000	-	989.620.000	-
- Xây dựng cơ bản	11.480.124.023	-	10.540.304.705	-
Công trình ống chuyển tải D 400 bên trái QL91 từ Km14+188 đến Km 17+716	1.332.902.938	-	199.029.180	-
MRML t. ống D63 HDPE + D60PVC + D114 PVC tại Thới Lai, Cờ Đỏ. TL917 từ Km17+863 đến Km18+763	1.555.858.128	-	231.868.359	-
Công trình MLCN 01/2018 tuyến ống D114PVC, 63HDPE quận Ô Môn	1.272.800.999	-	-	-
Công trình MLCN 02/2018 tuyến ống D114PVC, 63HDPE huyện TL, huyện Cờ Đỏ TPCT	1.305.011.017	-	-	-
Công trình MLCN 04/2018	2.061.581.184	-	-	-
Các công trình khác	3.951.969.757	-	2.865.934.588	-
- Sửa chữa	130.055.004	-	127.176.089	-
Cộng	12.599.799.027	-	11.657.100.794	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.

8. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	856.745.344	279.783.142
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	856.745.344	279.783.142
Chi phí trả trước dài hạn	8.276.953.524	6.680.864.966
Chi phí thuê đất	2.948.708.345	3.053.994.113
Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao	1.524.024.818	1.189.421.592
Chi phí mở rộng mạng lưới nhỏ	497.456.437	706.242.352
Chi phí sửa chữa	739.714.094	1.158.488.870
Công cụ, dụng cụ	2.567.049.830	572.718.039
Cộng	9.133.698.868	6.960.648.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	8.146.985.176	8.146.985.176	4.586.252.591	4.586.252.591
Nhà cung cấp trong nước	8.146.985.176	8.146.985.176	4.586.252.591	4.586.252.591
Công ty TNHH MTV Vật Tư Ngành Nước Trí Giang	951.233.469	951.233.469	1.638.164.450	1.638.164.450
Công ty TNHH MTV TMDV XD Bảo Gia	1.281.875.215	1.281.875.215	1.025.576.770	1.025.576.770
Công ty TNHH TM & DV Minh Nghi	50.000.000	50.000.000	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Nhựa Bình Minh	4.000.559.640	4.000.559.640	-	-
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	18.888.210	18.888.210	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.844.428.642	1.844.428.642	1.522.511.371	1.522.511.371
Cộng	8.146.985.176	8.146.985.176	4.586.252.591	4.586.252.591
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	18.888.210	18.888.210	-	-
Cộng	18.888.210	18.888.210	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.470.000	1.470.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.170.603	2.942.779.396	2.886.230.119	484.719.880
Thuế thu nhập cá nhân	33.646.521	319.281.223	344.032.934	8.894.810
Thuế tài nguyên	18.278.200	272.475.460	267.529.900	23.223.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.675.200	1.675.200	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	480.095.324	3.541.681.279	3.504.938.153	516.838.450
11. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn			25.000.000	1.199.969.035
Trích trước chi phí thi công công trình cấp nước			-	1.035.894.035
Các khoản trích trước khác			25.000.000	164.075.000
Cộng			25.000.000	1.199.969.035
12. Phải trả khác ngắn hạn			31/12/2018	01/01/2018

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phí bảo vệ môi trường	305.596.674	233.942.222
Cổ tức phải trả	1.095.526.068	7.634.936.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.916.427	34.552.827
Cộng	1.436.039.169	7.903.431.814

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.912.378.599	2.912.378.599	4.990.339.179	4.990.339.179
(1) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	2.912.378.599	2.912.378.599	4.990.339.179	4.990.339.179
b. Vay dài hạn đến hạn trả	7.998.000.000	7.998.000.000	4.952.000.000	4.952.000.000
(2) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	7.066.000.000	7.066.000.000	4.030.000.000	4.030.000.000
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	932.000.000	932.000.000	922.000.000	922.000.000
c. Vay dài hạn	13.777.620.135	13.777.620.135	7.341.582.044	7.341.582.044
(2) Vietcombank - CN. Tây Cần Thơ	11.253.202.307	11.253.202.307	3.698.201.284	3.698.201.284
(3) Vietcombank - CN. Cần Thơ	2.524.417.828	2.524.417.828	3.643.380.760	3.643.380.760
Cộng	24.687.998.734	24.687.998.734	17.283.921.223	17.283.921.223

Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ:

Hợp đồng vay 03/HĐHM-VCBTCT.KH ngày 20/7/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay:

- (1) 5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 7%/năm. Số dư cuối năm: 2.912.378.599 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước các tuyến ống.

Hợp đồng vay số 05/2017/VCBTCT-KH, ngày 31/7/2017. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức vay:

- (2) 18 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 9.749.337.624 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng vay số 12/2018/VCBTCT-KH, ngày 20/11/2018. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước. Hạn mức

- (2) vay: 16 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại: 10,5%/năm. Số dư cuối năm: 8.569.864.683 đồng. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Thuyết minh các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ:

Hợp đồng vay số 18/VCBCT ngày 31 tháng 07 năm 2015. Mục đích vay: Thanh toán chi phí mở rộng mạng lưới cấp

- (3) nước quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hạn mức vay 6,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất vay: 9,3%/năm. Số dư cuối năm: 3.456.417.828 đồng. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống chuyên tải D300 gang, đang thi công tại quốc lộ 91, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ, trị giá 7.945.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 29.****b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Cấp thoát nước Cần Thơ	65,42%	34.796.830.000	34.796.830.000
Các cổ đông khác	34,58%	18.391.170.000	18.391.170.000
Cộng	100,00%	53.188.000.000	53.188.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.188.000.000	53.188.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.188.000.000	-
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	53.188.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.188.000.000	53.188.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.191.220.600	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.318.800	5.318.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.800	5.318.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99	99
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99	99
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.318.701	5.318.701
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.318.701	5.318.701
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5.887.315.665	14.562.531.637
Cộng	5.887.315.665	14.562.531.637

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu sản xuất và thoát nước	47.818.873.147	18.280.870.096
Doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng...	2.239.630.841	1.174.426.509
Cộng	50.058.503.988	19.455.296.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động sản xuất nước và thoát nước	24.349.955.927	9.310.759.762
Giá vốn của hoạt động lắp đặt, công trình và chuyển nhượng...	2.118.626.129	1.176.412.735
Cộng	26.468.582.056	10.487.172.497
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.776.622	1.723.172
Cộng	3.776.622	1.723.172
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.524.281.844	319.829.244
Cộng	1.524.281.844	319.829.244
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	717.329.593	231.331.082
Cộng	717.329.593	231.331.082
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.901.574.090	653.795.809
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.856.192	21.190.080
Thuế, phí, lệ phí	409.262.265	174.115.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.846.181	273.991.601
Chi phí bằng tiền khác	1.494.773.930	418.806.358
Cộng	4.033.312.658	1.541.899.134
6. Thu nhập khác		
Nhận tiền bồi thường hỗ trợ kinh phí di dời hệ thống nước	1.822.136.862	846.748.679
Các khoản khác	27.519.190	24.942.552
Cộng	1.849.656.052	871.691.231
7. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	269.351.446
Các khoản khác	573.955.623	-
Cộng	573.955.623	269.351.446
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.130.374.783	1.315.205.572
Chi phí nhân công	11.696.358.558	4.653.737.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.953.522.421	2.668.242.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.697.195.652	2.092.455.271
Chi phí khác bằng tiền	2.734.480.922	737.764.217
Cộng	31.211.932.336	11.467.405.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.594.474.888	7.479.127.605
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	231.965.598	-
Các khoản điều chỉnh tăng	231.965.598	-
+ Chi phí không hợp lý	231.965.598	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	18.826.440.486	7.470.127.605
Thu nhập chịu thuế suất 15%	16.450.174.016	911.604.939
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.376.266.470	6.558.522.666
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.942.779.396	1.166.099.386
Thuế suất 15%	2.467.526.102	182.320.986
Thuế suất 20%	475.253.294	983.778.400
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.942.779.396</u>	<u>1.166.099.386</u>
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.651.695.492	6.313.028.219
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(600.000.000)	(745.443.051)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(600.000.000)	(745.443.051)
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	(600.000.000)	(745.443.051)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.051.695.492	5.567.585.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.318.701	5.318.701
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.830	1.047
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	2.830	1.047

(*): Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính toán.

(**): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2018

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng và phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	10.910.378.599	13.777.620.135	-	24.687.998.734
Phải trả người bán	8.146.985.176	-	-	8.146.985.176
Chi phí phải trả	25.000.000	-	-	25.000.000
Cộng	19.082.363.775	13.777.620.135	-	32.859.983.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**Ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Các khoản vay và nợ	9.942.339.179	7.341.582.044	-	17.283.921.223
Phải trả người bán	4.586.252.591	-	-	4.586.252.591
Chi phí phải trả	1.199.969.035	-	-	1.199.969.035
Cộng	15.728.560.805	7.341.582.044	-	23.070.142.849

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần phương tiện vận tải, truyền dẫn làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.13 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không phát sinh.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3 Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.747.771.968	7.591.202.286
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.343.694.457	7.325.907.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không phát sinh.**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Cty CP Cấp Thoát Nước Cần Thơ	Công ty mẹ	Mua hàng	401.222.100	(18.888.210)
		Trả cổ tức	4.202.886.900	-
Cty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt	Cùng công ty mẹ	Bán hàng	37.422.000	86.234.800
+ Thu nhập của Thành viên chủ chốt			Năm 2018	Năm 2017
Thành viên chủ chốt		Thù lao, lương và thưởng	596.940.521	442.535.930
Cộng			596.940.521	442.535.930

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước (doanh thu lắp đặt, công trình, chuyển nhượng...phát sinh trong năm 2018 chỉ chiếm tỷ lệ 4,7%/tổng doanh thu của Công ty). Công ty hoạt động chủ yếu trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Do đó, Ban Giám đốc công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

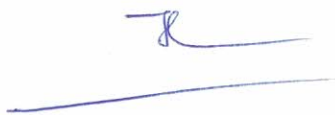
4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2017	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.168	1.047	(121)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.168	1.047	(121)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Thị Chí Hiếu

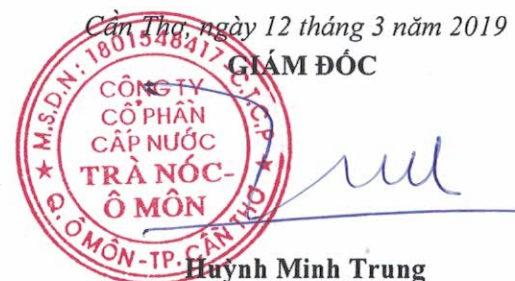
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Phượng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Minh Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.863.038.004	21.516.083.892	89.922.071.701	405.752.845	141.706.946.442
<i>Mua trong năm</i>	-	1.465.118.000	-	-	1.465.118.000
<i>ĐT XDCB h. thành</i>	-	-	19.790.179.049	-	19.790.179.049
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(6.089.500.388)	-	(6.089.500.388)
<i>Giảm khác</i>	-	-	(8.812.343)	-	-
Số dư cuối năm	29.863.038.004	22.981.201.892	103.613.938.019	405.752.845	156.863.930.760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.994.996.016	16.908.591.228	12.173.953.716	151.041.320	42.228.582.280
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.486.908.744	1.208.126.668	4.206.282.965	52.204.044	6.953.522.421
<i>Giảm khác</i>	-	-	(653.768.401)	-	(653.768.401)
Số dư cuối năm	14.481.904.760	18.116.717.896	15.726.468.280	203.245.364	48.528.336.300
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	16.868.041.988	4.607.492.664	77.748.117.985	254.711.525	99.478.364.162
Số dư cuối năm	15.381.133.244	4.864.483.996	87.887.469.739	202.507.481	108.335.594.460

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.849.015.570 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.212.835.567 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/08/2017	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.313.028.219	6.313.028.219
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Tặng do hợp nhất công ty	53.188.000.000	-	19.771.687.823	14.562.531.637	-	87.522.219.460
Tặng khác	-	(990.000)	-	-	-	(990.000)
Số dư cuối năm trước	53.188.000.000	(990.000)	19.771.687.823	14.562.531.637	6.213.028.219	93.734.257.679
Số dư đầu năm nay	53.188.000.000	(990.000)	19.771.687.823	14.562.531.637	6.213.028.219	93.734.257.679
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.651.695.492	15.651.695.492
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	-	-	-	-	(1.245.443.051)	(1.245.443.051)
- Trích năm 2017	-	-	-	-	(645.443.051)	(645.443.051)
- Tạm trích năm 2018	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.176.364.568	(2.176.364.568)	-
Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.851.580.540	(10.851.580.540)	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	(3.191.220.600)	(3.191.220.600)
Số dư cuối năm nay	53.188.000.000	(990.000)	30.623.268.363	5.887.315.665	15.251.695.492	104.949.289.520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	2.157.196.156	-	2.203.788.536	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.801.592.314	-	534.844.941	-
TỔNG CỘNG	3.958.788.470	-	2.738.633.477	-
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	24.687.998.734	-	17.283.921.223	-
- Phải trả người bán	8.146.985.176	-	4.586.252.591	-
- Chi phí phải trả	25.000.000	-	1.199.969.035	-
TỔNG CỘNG	32.859.983.910	-	23.070.142.849	-